

Số: 23/SD5-TCKT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính 6
tháng đầu năm 2022 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 5**
- Mã chứng khoán: **SD5**
- Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại: 043.22255586 Fax: 043.22255558
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Trọng Thủy**
- Chức vụ: **Kế toán trưởng**
- Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 sau kiểm toán.
- Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thủy

NGUYỄN
N
TRỌNG
THỦY

Digitally signed by NGUYỄN TRỌNG THỦY
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Bắc Từ Liêm, CN=NGUYỄN TRỌNG THỦY,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:037080000039
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-16 09:37:48
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1

Số: 24/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
6 tháng đầu năm 2022 giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

DVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021	% Giảm
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm	13.050,96	20.024,85	34,83%

Nguyên nhân:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 (757.212,94 triệu đồng) giảm 356.061,69 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021 (1.113.274,63 triệu đồng).
 - Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2022 (2.680,70 triệu đồng) giảm 10.329,16 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021 (13.009,86 triệu đồng).
- Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021

Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Thùy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đắc Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Head Office : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Rang Dist., Cần Thơ City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0493/22/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hoàng Đức – Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

002-C.
NH
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
C
NỘI
TP. HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.435.637.842.295	1.217.211.093.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.094.155.042	18.903.042.711
1. Tiền	111		45.094.155.042	18.903.042.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		798.083.400.117	829.178.637.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	759.486.887.426	783.369.597.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	45.220.548.856	58.250.107.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	12.969.999.932	7.152.968.940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(19.594.036.097)	(19.594.036.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		541.544.048.908	337.017.812.852
1. Hàng tồn kho	141	V.6	541.544.048.908	337.017.812.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.916.238.228	32.111.599.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.718.967.731	3.326.819.758
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.018.186.803	28.782.788.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.179.083.694	1.991.651
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.116.621.218	258.302.843.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		145.976.492.397	133.217.593.451
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	142.456.092.997	129.582.116.651
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.520.399.400	3.635.476.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.151.842.420	80.291.797.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.717.557.366	41.368.267.704
- Nguyên giá	222		1.059.651.959.942	1.083.652.457.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.023.934.402.576)	(1.042.284.190.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	30.434.285.054	38.923.529.870
- Nguyên giá	225		63.546.333.456	67.097.212.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.112.048.402)	(28.173.683.086)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.669.041.164	7.884.519.248
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.669.041.164	7.884.519.248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.319.245.237	36.908.933.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	45.319.245.237	36.908.933.590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.694.754.463.513	1.475.513.936.982

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.224.916.989.271	997.162.263.768
I. Nợ ngắn hạn	310		1.143.101.948.656	916.701.221.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	92.509.144.890	169.926.897.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	165.471.319.412	121.100.970.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.014.663.954	4.179.517.061
4. Phải trả người lao động	314		22.037.568.244	25.833.419.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	291.335.566.956	214.484.400.506
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.863.543.708
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	35.668.074.753	26.063.879.439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	528.464.595.992	347.502.044.173
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	5.601.014.455	4.746.548.740
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		81.815.040.615	80.461.042.588
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	71.860.739.203	65.514.410.425
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	9.954.301.412	14.946.632.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

49
 CHI
 CỔ
 PHẦN
 SÔNG
 ĐÀ
 5
 TÀI
 CHÍNH
 GIỮA
 NIÊN
 ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469.837.474.242	478.351.673.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	469.837.474.242	478.351.673.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.050.960.216	21.565.159.188
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21.565.159.188
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.050.960.216	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.694.754.463.513	1.475.513.936.982

Lập, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập



Trần Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	757.212.938.824	1.113.274.632.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		757.212.938.824	1.113.274.632.992
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	709.079.975.557	1.070.978.857.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.132.963.267	42.295.775.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.411.944.613	22.479.198.883
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.044.606.479	36.111.906.367
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.071.740.665	13.439.048.278
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.242.288.467	16.064.040.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.258.012.934	12.599.026.768
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.680.701.589	13.009.857.912
12. Chi phí khác	32	VI.7	592.551.836	344.051.297
13. Lợi nhuận khác	40		2.088.149.753	12.665.806.615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.346.162.687	25.264.833.383
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	4.295.202.471	5.239.987.557
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.050.960.216	20.024.845.826
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	502	696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	502	696

Người lập

Trần Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.346.162.687	25.264.833.383
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	15.570.042.972	15.650.852.924
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(902.157.193)	297.640.029
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.6	(2.121.503.704)	(11.941.526.293)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	14.071.740.665	13.439.048.278
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.964.285.427	42.710.848.321
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.642.817.244)	(231.955.706.103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(204.526.236.056)	22.267.794.262
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		113.143.673.801	(9.163.991.829)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.586.981.536)	17.802.946.299
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.059.915.636)	(13.241.079.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(6.460.055.578)	(4.877.384.425)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(1.210.807.473)	(1.649.256.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(135.378.854.295)	(178.105.829.604)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1.430.087.818)	(6.866.130.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	2.121.503.704	11.551.254.658
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	390.271.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		691.415.886	9.055.395.419

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	687.575.982.863	634.755.087.118
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(503.657.328.054)	(466.633.641.713)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.16	(8.060.457.240)	(4.560.405.588)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.986.573.225)	(2.652.929.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.871.624.344	160.908.110.237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.184.185.935	(8.142.323.948)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.903.042.711	68.292.325.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.993.073.604)	(215.259.876)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	45.094.155.042	59.934.741.642

Lập, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập

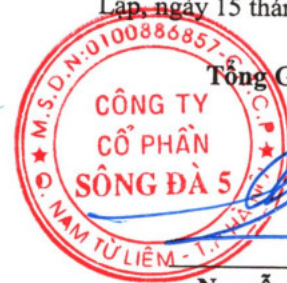
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Bích Sen

Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Đắc Điệp



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Ảnh hưởng xung đột Nga - Ukraine đã gây ra những hệ lụy nghiêm trọng cả trong ngắn và dài hạn, đe dọa thiếu hụt, đứt gãy các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng của Việt Nam. Xung đột khiến cho tình trạng lạm phát ở cả Mỹ, châu Âu và Việt Nam leo thang, giá hàng hóa thiết yếu liên tục tăng, đặc biệt là sự biến động rất mạnh của giá dầu và chi phí nhiều mặt hàng vật liệu xây dựng tăng lên.
- Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã ký được 02 hợp đồng có giá trị lớn:
 - + Dự án Thủy điện NamPhak – Lào, với giá trị: 179.999.000 USD.
 - + Gói 04.02 – Kho 2#, 3# (Hai kho sơ cấp) Nhà máy Nguyên liệu – Dự án Khu liên hợp sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, với giá trị: 1.254 tỷ đồng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 1.107 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 985 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí lán trại và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lán trại

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiền, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc và thiết bị (*)	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.233.747.454	1.535.348.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.860.407.588	17.367.694.305
Cộng	<u>45.094.155.042</u>	<u>18.903.042.711</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng**2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	200.397.055.413	206.029.448.222
Tổng Công ty Sông Đà – CTCP ⁽ⁱ⁾	189.168.205.511	189.168.205.511
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh 6.04)	136.192.100	136.192.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11.092.657.802	16.155.245.095
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	569.805.516
Phải thu các khách hàng khác	559.089.832.013	577.340.148.981
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	162.309.434.350	97.963.969.595
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	158.337.558.547	205.636.893.059
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	23.527.855.909	71.878.835.080
Các khách hàng khác	96.137.854.722	83.083.322.762
Cộng	759.486.887.426	783.369.597.203

- (i) Trong đó, quyền phải thu từ dự án thủy điện Lai Châu và Nậm Chiến 1 có giá trị ghi sổ lần lượt là 46.094.597.003 VND và 115.541.049.992 VND (không thay đổi so với đầu năm) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	142.456.092.997	123.386.806.192
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	-	6.195.310.459
Cộng	142.456.092.997	129.582.116.651

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	1.905.879.964	150.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.905.879.964	150.000.000
Trả trước cho người bán khác	43.314.668.892	58.100.107.645
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Phan Hanh	16.250.552.931	18.450.877.357
Công ty Cổ phần E&C Hòa Hợp Phát	5.292.401.238	6.336.834.844
Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	-	8.327.933.320
Các khách hàng khác	21.771.714.723	24.984.462.124
Cộng	45.220.548.856	58.250.107.645

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Phải thu khác****4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2.468.301.469	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.453.811.769	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	14.489.700	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.501.698.463	-	7.152.968.940	-
Tạm ứng	6.295.204.426	-	1.873.304.656	-
Phải thu Cán bộ nhân viên	1.317.286.421	-	1.875.442.939	-
Ký cược, ký quỹ	259.911.500	-	275.064.624	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.629.296.116	-	3.129.156.721	-
Cộng	12.969.999.932	-	7.152.968.940	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi công nợ quá hạn trên 03 năm được trích lập dự phòng 100%, trong kỳ không có biến động dự phòng/hoàn nhập dự phòng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.579.279.772	(9.579.279.772)	9.579.279.772	(9.579.279.772)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.619.625.842	(2.619.625.842)	2.619.625.842	(2.619.625.842)
Các đối tượng khác	3.959.653.930	(3.959.653.930)	3.005.266.119	(3.959.653.930)
Cộng	19.594.036.097	(19.594.036.097)	19.594.036.097	(19.594.036.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.312.896.327		369.344.180	
Nguyên liệu, vật liệu	55.164.459.825	-	52.374.073.481	-
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	<i>31.244.154.019</i>	-	<i>24.637.675.518</i>	-
<i>Phụ tùng thay thế</i>	<i>22.746.936.079</i>	-	<i>21.658.885.345</i>	-
<i>Vật liệu khác</i>	<i>1.173.369.727</i>	-	<i>6.077.512.618</i>	-
Công cụ, dụng cụ	4.028.286.028	-	2.612.650.993	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	479.038.406.728	-	281.661.744.198	-
<i>Công trình Hòa Phát</i>	<i>237.486.115.622</i>	-	<i>23.107.956.349</i>	-
<i>Công trình Nậm E Moun</i>	<i>131.594.231.405</i>	-	<i>196.165.027.981</i>	-
<i>Công trình điện gió Quảng Trị</i>	<i>29.196.980.278</i>	-	<i>30.868.264.574</i>	-
<i>Các công trình khác</i>	<i>80.761.079.423</i>	-	<i>31.520.495.294</i>	-
Cộng	541.544.048.908	-	337.017.812.852	-

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	699.231.566	1.303.355.298
Chi phí lán trại	362.226.311	1.091.359.137
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	1.054.238.035	263.065.424
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	603.271.819	669.039.899
Cộng	2.718.967.731	3.326.819.758

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.035.078.155	509.334.658
Chi phí thuê văn phòng (*)	25.142.252.500	25.480.312.216
Chi phí lán trại	1.422.935.875	2.102.021.000
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	10.182.787.918	6.112.165.913
Chi phí vận chuyển máy móc	1.873.882.146	1.013.791.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.662.308.643	1.691.308.070
Cộng	45.319.245.237	36.908.933.590

(*) Chi phí thuê văn phòng sàn tầng 4, tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sóng Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.784.042.500	1.020.420.464.814	49.501.982.476	3.945.968.183	1.083.652.457.973
Mua trong kỳ	-	1.138.181.818	-	288.000.000	1.426.181.818
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.554.785.500	-	-	3.554.785.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.008.356.258)	(1.735.159.091)	(237.950.000)	(28.981.465.349)
Số cuối kỳ	9.784.042.500	998.105.075.874	47.766.823.385	3.996.018.183	1.059.651.959.942

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.784.042.500	912.575.747.913	28.225.538.412	2.830.086.365	953.415.415.190
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	9.784.042.500	986.861.028.544	41.976.885.731	3.662.233.494	1.042.284.190.269
Khấu hao trong kỳ	-	5.642.879.343	1.286.401.413	151.517.400	7.080.798.156
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.550.879.500	-	-	3.550.879.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.008.356.258)	(1.735.159.091)	(237.950.000)	(28.981.465.349)
Số cuối kỳ	9.784.042.500	969.046.431.129	41.528.128.053	3.575.800.894	1.023.934.402.576

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-	33.559.436.270	7.525.096.745	283.734.689	41.368.267.704
Số cuối kỳ	-	29.058.644.745	6.238.695.332	420.217.289	35.717.557.366

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 46.627.071.723 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	53.682.657.682	13.414.555.274	67.097.212.956
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(3.550.879.500)	-	(3.550.879.500)
Số cuối kỳ	50.131.778.182	13.414.555.274	63.546.333.456
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	19.824.704.130	8.348.978.956	28.173.683.086
Khấu hao trong kỳ	6.465.789.787	2.023.455.029	8.489.244.816
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(3.550.879.500)	-	(3.550.879.500)
Số cuối kỳ	22.739.614.417	10.372.433.985	33.112.048.402
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	33.857.953.552	5.065.576.318	38.923.529.870
Số cuối kỳ	27.392.163.765	3.042.121.289	30.434.285.054

10. Tài sản cố định vô hình

Là Nhãn hiệu và Chương trình phần mềm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

11. Phải trả người bán**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.621.891.286	22.609.250.933
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.949.852.372	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.584.973.985	5.167.973.985
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	87.064.929	15.852.523.122
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	1.588.753.826
Phải trả các nhà cung cấp khác	86.887.253.604	147.317.646.503
Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	1.629.811.440	21.783.458.886
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển	1.181.154.714	12.150.190.544
Hạ tầng Khánh Hòa		
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Trường	1.314.719.160	11.282.147.892
Khải Thịnh		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	11.047.992.000	9.337.015.132
Các khách hàng khác	82.761.568.290	92.764.834.049
Cộng	92.509.144.890	169.926.897.436

11b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	57.039.397.611	54.823.806.984
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	54.588.755.849	51.967.797.040
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.450.641.762	2.856.009.944
Phải trả các nhà cung cấp khác	14.821.341.592	10.690.603.441
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	12.928.746.799	9.127.593.150
Các nhà cung cấp khác	1.892.594.793	1.563.010.291
Cộng	71.860.739.203	65.514.410.425

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	91.570.289.000	102.272.289.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	35.332.012.854	16.715.437.548
Công ty TNHH Điện Nam Phak	37.616.351.308	-
Các khách hàng khác	952.666.250	2.113.243.750
Cộng	165.471.319.412	121.100.970.298

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	-	-	-	(3.179.083.694)	-	3.179.083.694
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	637.503.431	(637.503.431)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	22.080.679	(22.080.679)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	4.179.517.061	-	4.295.202.471	(6.460.055.578)	2.014.663.954	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.991.651	1.030.785.170	(1.028.793.519)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	4.179.517.061	1.991.651	5.988.571.751	(11.330.516.901)	2.014.663.954	3.179.083.694

(*) Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại các tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(**) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ bao gồm:

Nộp tại Lào	:	2.280.538.517
Nộp tại Việt Nam	:	4.179.517.061

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau

- Dịch vụ, hàng hóa xuất khẩu 0%
- Dịch vụ, hàng hóa trong nước 8% và 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.346.162.687	25.264.833.383
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.129.849.669	935.104.405
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.129.849.669	935.104.405
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	21.476.012.356	26.199.937.788
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	21.476.012.356	26.199.937.788
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.295.202.471	5.239.987.557

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	342.023.642	330.198.613
Trích trước chi phí công trình	290.993.543.314	214.154.201.893
Cộng	291.335.566.956	214.484.400.506

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	958.162.810	963.368.344
Phải trả về tiền thù lao Hội đồng quản trị	958.162.810	963.368.344
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	34.709.911.943	25.100.511.095
Kinh phí công đoàn	2.079.509.904	1.640.085.880
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.959.277.495	13.445.964.720
Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào	3.638.381.584	4.145.631.159
Quỹ cơ quan	824.695.618	1.215.016.975
Quỹ đồng nghiệp	2.003.867.412	2.215.288.028
Các khoản phải trả khác	6.204.179.930	2.438.524.333
Cộng	35.668.074.753	26.063.879.439

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	517.406.569.358	333.375.891.050
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 ⁽ⁱ⁾	267.742.807.280	154.928.827.222
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱⁱ⁾	118.411.956.792	107.528.777.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	58.131.563.572	16.820.882.330
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ^(iv)	24.537.302.186	32.356.830.469
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ^(v)	48.582.939.528	21.740.573.458
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	11.058.026.634	14.126.153.123
Cộng	528.464.595.992	347.502.044.173

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 4.800 tỷ VND trong đó hạn mức cho Dự án Nam Phak là 1.500 tỷ VND vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán không vượt quá 950 tỷ VND; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất khoảng từ 6,3%/năm trong 6 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, hạn mức tín dụng tối đa là 130 tỷ VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng với lãi suất vay USD là 4%/năm và vay VND là 6,1%/năm trong 6 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, hạn mức tín dụng tối đa là 240 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay là 6,8% - 7%/năm trong vòng 8 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay là 7,5%/năm cho 175 ngày và 6,9%/năm cho 130 ngày.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Thăng Long với hạn mức tối đa là 100 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay là 7%/năm cho 3 tháng đầu và 6 tháng tiếp theo tính trên lãi suất cơ bản cộng với biên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	333.375.891.050	14.126.153.123	347.502.044.173
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	687.575.982.863	-	687.575.982.863
Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	4.992.330.751	4.992.330.751
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(503.657.328.054)	(8.060.457.240)	(511.717.785.294)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	112.023.499	-	112.023.499
Số cuối kỳ	517.406.569.358	11.058.026.634	528.464.595.992

16b. Nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	-	81.212.117
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	9.386.042.823	13.994.873.843
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội	568.258.589	870.546.203
Cộng	9.954.301.412	14.946.632.163

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền gốc phải trả	11.058.026.634	9.954.301.412	21.012.328.046
Lãi thuê phải trả	1.319.560.462	482.149.015	1.801.709.477
Nợ thuê tài chính phải trả	12.377.587.096	10.436.450.427	22.814.037.523
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	14.126.153.123	14.946.632.163	29.072.785.286
Lãi thuê phải trả	1.877.453.660	1.025.421.855	2.902.875.515
Nợ thuê tài chính phải trả	16.003.606.783	15.972.054.018	31.975.660.801

Chi tiết số phát sinh về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Số đầu năm	14.946.632.163
Số kết chuyển sang ngắn hạn	(4.992.330.751)
Số cuối kỳ	9.954.301.412

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	704.799.982	4.041.748.758	4.746.548.740
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	619.581.956	1.445.691.232	2.065.273.188
Chi quỹ trong kỳ	(197.000.000)	(1.013.807.473)	(1.210.807.473)
Số cuối kỳ	1.127.381.938	4.473.632.517	5.601.014.455

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ trước					
Số dư đầu năm trước	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	29.030.704.612	485.817.218.638
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	20.024.845.826	20.024.845.826
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.030.856.612)	(3.030.856.612)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
Số dư cuối kỳ trước	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	20.024.845.826	476.811.359.852
Kỳ này					
Số dư đầu năm nay	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.565.159.188	478.351.673.214
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	13.050.960.216	13.050.960.216
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.065.273.188)	(2.065.273.188)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(19.499.886.000)	(19.499.886.000)
Số dư cuối kỳ này	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	13.050.960.216	469.837.474.242

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (10% vốn điều lệ)	: 19.499.886.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.065.273.188

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	608.965,31	22.096,30
Kips Lao (LAK)	6.976.469.000	2.539.761.149
Bath Thai (BTH)	15.976.362,09	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	6.043.713.494	30.621.368.552
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	96.794.402.060	71.868.384.128
Doanh thu hợp đồng xây dựng	654.374.823.270	1.010.784.880.312
Cộng	757.212.938.824	1.113.274.632.992

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Mua lại vật tư	-	257.238.250
Giảm trừ khối lượng	-	3.270.774.540
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	26.735.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.730.620.205	60.915.182.832
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.853.580

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.043.713.494	27.765.620.644
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	92.720.784.716	67.882.641.528
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	610.315.477.347	975.330.595.582
Cộng	709.079.975.557	1.070.978.857.754

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.694.071	23.452.884
Lãi tiền cho vay	-	390.271.635
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.445.093.349	20.500.741.188
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	902.157.193	-
Chiết khấu thanh toán	-	1.564.733.176
Cộng	12.411.944.613	22.479.198.883

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.071.740.665	13.439.048.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.972.865.814	22.375.218.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	297.640.029
Cộng	29.044.606.479	36.111.906.367

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.518.050.036	10.155.233.930
Chi phí vật liệu quản lý	237.068.755	133.609.027
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.053.372.543	971.225.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.333	143.980.284
Thuế, phí và lệ phí	24.638.181	26.506.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.786.229.553	3.692.769.623
Các chi phí khác	622.821.066	940.716.722
Cộng	16.242.288.467	16.064.040.986

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.121.503.704	11.551.254.658
Thu từ thanh lý vật tư, dụng cụ	197.631.818	624.728.159
Các khoản thu nhập khác	361.566.067	833.875.095
Cộng	2.680.701.589	13.009.857.912

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vật tư, dụng cụ	18.466.755	225.947.764
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	46.538.748	8.500.000
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	-	98.821.618
Phạt vi phạm hợp đồng	155.500.000	-
Chi phí khác kỳ doanh thu các công trình	370.661.322	-
Chi phí khác	1.385.011	10.781.915
Cộng	592.551.836	344.051.297

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.050.960.216	20.024.845.826
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.917.758.956)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	13.050.960.216	18.107.086.870
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	502	696

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 770 VND/CP xuống còn 696 VND/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.434.851.855	245.759.837.945
Chi phí nhân công	84.900.216.843	65.576.603.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.570.042.972	15.650.852.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.100.631.249	745.289.245.638
Chi phí khác	14.693.183.635	23.592.825.373
Cộng	922.698.926.554	1.095.869.365.356

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	260.795.455	42.000.000	302.795.455
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên kiêm P.Tổng Giám đốc	208.636.364	42.000.000	250.636.364
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên độc lập	-	42.000.000	42.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	191.250.000	-	191.250.000
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/3/2022)	-	-	-
Ban Kiểm soát				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	165.170.455	-	165.170.455
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Trần Quang Hưng	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Kế toán trưởng				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	183.281.250		183.281.250
Cộng		1.043.906.250	300.000.000	1.309.133.523

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ trước				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	257.462.347	42.000.000	299.462.347
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên kiêm P.Tổng Giám đốc	199.948.742	42.000.000	241.948.742
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	189.652.174	-	189.652.174
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	286.952.600	-	286.952.600
Ban Kiểm soát				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	167.552.784	-	167.552.784
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Trần Quang Hưng	Thành viên (từ ngày 27/5/2021)	-	5.000.000	5.000.000
Đỗ Thị Hường	Thành viên (đến ngày 27/5/2021)	-	25.000.000	25.000.000
Kế toán trưởng				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	181.090.046	-	181.090.046
Cộng		1.282.658.693	300.000.000	1.582.658.693

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
<i>Cổ tức</i>	12.511.260.000	-
<i>Thuê dịch vụ</i>	556.488.677	4.545.455
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	368.181.818	2.762.582.132
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
<i>Mua bán hàng hóa và dịch vụ</i>	3.479.638.074	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	53.991.853.179	287.593.022.083

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.3, V.4 và V.11.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài (tại Lào)	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	362.886.609.715	394.326.329.109	757.212.938.824
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.886.609.715	394.326.329.109	757.212.938.824
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.781.202.524	22.351.760.743	48.132.963.267
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(16.242.288.467)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			31.890.674.800
Doanh thu hoạt động tài chính			12.411.944.613
Chi phí tài chính			(29.044.606.479)
Thu nhập khác			2.680.701.589
Chi phí khác			(592.551.836)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.295.202.471)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			13.050.960.216
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.181.087.818	249.000.000	1.430.087.818
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	11.476.187.380	9.565.915.093	21.042.102.473
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	313.285.203.589	799.989.429.403	1.113.274.632.992
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	313.285.203.589	799.989.429.403	1.113.274.632.992
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	26.986.093.717	15.309.681.521	42.295.775.238
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(16.064.040.986)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			26.231.734.252
Doanh thu hoạt động tài chính			22.479.198.883
Chi phí tài chính			(36.111.906.367)
Thu nhập khác			13.009.857.912
Chi phí khác			(344.051.297)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Trong nước	Nước ngoài (tại Lào)	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.239.987.557)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			20.024.845.826
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.466.812.692	399.318.182	6.866.130.874
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	12.330.795.670	19.050.102.670	31.380.898.340

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài (tại Lào)	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	521.731.554.741	290.673.964.446	812.405.519.187
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			882.348.944.326
Tổng tài sản			1.694.754.463.513
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	254.461.818.025	266.564.954.430	521.026.772.455
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			703.890.216.816
Tổng nợ phải trả			1.224.916.989.271
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	293.416.926.254	256.319.076.064	549.736.002.318
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	925.777.934.664
Tổng tài sản			1.475.513.936.982
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	235.240.945.034	203.931.186.874	439.172.131.908
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			557.990.131.860
Tổng nợ phải trả			997.162.263.768

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Bích Sen

Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Đắc Điệp